



BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN 2018



I - THÔNG TIN CHUNG

- ✓ Tổng quan
- ✓ Thông tin khái quát
- ✓ Quá trình hình thành và phát triển
- ✓ Ngành nghề hoạt động kinh doanh
- ✓ Địa bàn hoạt động kinh doanh
- ✓ Sơ đồ quản lý công ty
- ✓ Rủi ro

1 - TỔNG QUAN

Công ty Cổ phần SIVICO chính thức thành lập ngày 28 tháng 03 năm 2002, là đơn vị đầu tiên tại Việt Nam sản xuất Sơn giao thông nhiệt dẻo phản quang, công suất giai đoạn I: 5000 tấn/năm; Giai đoạn II: 10.000 tấn/năm cùng với những sản phẩm có liên quan theo công nghệ chuyển giao từ hãng DPI Malaysia hợp đồng chuyển giao công nghệ số 005.DPI, được Bộ Khoa học công nghệ và Môi trường cấp “Giấy chứng nhận đăng ký” số 1171/GCN-BKHCNMT ngày 07 tháng 5 năm 2002.

Tháng 07/2002 công ty đã phát triển thêm một nhà máy sản xuất bao bì màng mỏng phức hợp cao cấp công suất 25 triệu túi/tháng.

Ngày nay, trong xu thế hội nhập toàn cầu, yêu cầu mỗi doanh nghiệp phải có những bước đi riêng để chuyển mình bắt kịp với những thay đổi mang tính cạnh tranh ngày càng khốc liệt của thị trường, qua đó tự khẳng định vị thế của mình. Công ty cổ phần SIVICO, một doanh nghiệp còn rất trẻ, đã phải vượt qua những thử thách của cơ chế thị trường có sự cạnh tranh gay gắt để không ngừng lớn mạnh đóng góp vào sự nghiệp "công nghiệp hoá, hiện đại hoá, tăng cường công tác đảm an toàn giao thông" của đất nước, tự khẳng định vị trí của công ty trên thị trường cung cấp các sản phẩm Sơn giao thông nhiệt dẻo phản quang và Bao bì các loại tại Việt Nam. Khách hàng chủ yếu của Công ty tại thị trường trong nước là các Công ty quản lý và sửa chữa đường đô thị, đường quốc lộ, các nhà thầu xây dựng giao thông, các công ty sản xuất bột giặt, chất tẩy rửa, mỹ phẩm, thực phẩm,... Ngoài ra Công ty còn tham gia vào các gói thầu dự án quan trọng về giao thông như: QLI, QL2, QL6, Đường Hồ Chí Minh, ...Không những cung cấp sản phẩm cho thị trường trong nước, Công ty đã xuất khẩu sang thị trường ngoài nước như: Myanmar, Lào, Campuchia...

Công ty có một đội ngũ CBCNV gần 80 người, với độ tuổi lao động bình quân còn rất trẻ, các cán bộ quản lý, kỹ thuật, nhân viên đều có trình độ Đại học chuyên ngành hoá học, điện, điện tử, tự động hoá, cơ khí chế tạo, kinh tế tài chính v.v...và công nhân lành nghề. Với một bộ máy quản lý tinh giản, không phức tạp, cồng kềnh, dựa trên nền tảng "TIN CẬY, ĐOÀN KẾT, SÁNG TẠO, LIÊN TỤC ĐỔI MỚI" đã giúp công ty phát huy được tối đa hiệu quả các nguồn lực. Điều này một lần nữa khẳng định tầm quan trọng của nền kinh tế tri thức trong cuộc sống hiện đại ngày nay và đã được cụ thể vào hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

Với thế mạnh sẵn có về máy móc, thiết bị hiện đại, công nghệ tiên tiến được chuyển giao từ tập đoàn DPI - Malaysia, cộng với tính cần cù, sức sáng tạo và kinh nghiệm của CBCNV công ty đã đem lại sự vượt trội về lợi thế so với các nhà sản xuất cạnh tranh, điều này được khẳng định qua chất lượng sản phẩm Sơn giao thông và Bao bì màng mỏng của công ty không ngừng đáp ứng ngày một tốt hơn nhu cầu khách hàng.

2 - THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Tên giao dịch	:	CÔNG TY CỔ PHẦN SIVICO
Tên viết tắt	:	SJS.,CO
Logo	:	
Vốn điều lệ	:	30.123.740.000 đồng
Trụ sở chính	:	Lô D1 khu công nghiệp Tràng Duệ, xã Hồng Phong, huyện An Dương, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam
Điện thoại	:	+84 225 3597778
Fax	:	+84 225 3597779
Email	:	sivicohp@gmail.com
Website	:	www.sivico.com.vn
Mã số doanh nghiệp	:	0200456505
Mã cổ phiếu	:	SIV
Mệnh giá cổ phần	:	10.000 đồng



3 - QUÁ TRÌNH HÌNH THÀNH & PHÁT TRIỂN CỦA CÔNG TY

Từ năm 1997, loại sơn giao thông nhiệt dẻo phản quang được sử dụng phổ biến chủ yếu là sơn phẳng gốc hydrocacbon. Từ năm 2000 sơn gỗ bắt đầu được sử dụng, nhưng nguồn cung hoàn toàn nhập ngoại từ một số nước châu Âu, Malaysia, Thái Lan,...thêm vào đó ước tính lượng sơn cho giao thông sẽ ngày càng tăng. Năm bắt được tình hình đó năm 1999 Công ty Cổ phần Sơn Hải Phòng đã nghiên cứu tình hình thực tế trên thế giới và trong nước. Công ty quyết định triển khai dự án “ Sản xuất thử nghiệm sơn giao thông nhiệt dẻo phản quang” nhằm đón trước, phục vụ cho các công trình trọng điểm quốc gia.

Sau thành công của dự án, ban lãnh đạo Công ty Công ty cổ phần Sơn Hải Phòng nhận thấy cần phải phát triển sản phẩm này với quy mô lớn hơn nữa để nhanh chóng chiếm lĩnh thị trường loại sản phẩm còn rất mới mẻ tại Việt Nam. Công ty đã quyết định tách riêng dòng sản phẩm này, kêu gọi vốn đầu tư từ các cổ đông hợp tác thành lập một doanh nghiệp chuyên sản xuất Sơn giao thông nhiệt dẻo phản quang. Vì vậy, ngày 28 tháng 03 năm 2002, công ty Cổ phần SIVICO chính thức được thành lập tại Cụm công nghiệp Vĩnh Niệm và là đơn vị sản xuất sơn giao thông nhiệt dẻo phản quang đầu tiên tại Việt Nam. Hợp đồng chuyển giao công nghệ số 005.DPI được Bộ Khoa học công nghệ và môi trường cấp “ Giấy chứng nhận đăng ký” số 1171/GCN-BKHCNMT ngày 07 tháng 05 năm 2002 chuyển giao công nghệ từ hãng DPI Malaysia với công suất cả hai giai đoạn là 6000 tấn/năm cùng với những sản phẩm có liên quan. Khi đưa vào hoạt động dây chuyền sản xuất nhiệt dẻo phản quang với công suất giai đoạn 1 là 3000 tấn/năm

Đến tháng 07 năm 2002, nhận thấy những triển vọng trong ngành công nghiệp bao bì, để đáp ứng nhu cầu và thị hiếu ngày càng cao của người tiêu dùng công ty Cổ phần SIVICO đã mạnh dạn đầu tư thêm một dây chuyền sản xuất bao bì màng phức hợp cao cấp với công suất 6,5 triệu túi/tháng.

Tháng 11 năm 2003, khi phân xưởng sản xuất sơn giao thông nhiệt dẻo phản quang đã hoạt động có hiệu quả và tạo được lòng tin đối với khách hàng. Công ty quyết định đầu tư hơn 5 tỷ VNĐ để xây dựng thêm phân xưởng sản xuất bao bì màng mỏng với dây chuyền đồng bộ, hiện đại. Khi phân xưởng đi vào hoạt động đã tạo thêm cho hàng chục lao động có việc làm ổn định.

Tháng 2 năm 2004, tiếp bước những hiệu quả đạt được trong giai đoạn I, giai đoạn II Công ty tiếp tục đầu tư xây dựng thêm dây chuyền thứ hai nâng công suất lên 6000 tấn/năm đáp ứng nhu cầu của thị trường trong nước và mở rộng thị trường ra nước ngoài.

Tháng 9 năm 2004 để hạn chế mua bán thành phẩm bên ngoài Công ty đã đầu tư lắp đặt một dây chuyền máy thổi màng PE công suất 90kg/h. Dây chuyền này vừa đáp ứng nhu cầu sử dụng nội bộ vừa có thể bán sản phẩm cho khách hàng khi họ có nhu cầu.

Trong năm 2004 công ty đã thành công trong việc xây dựng Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001:2000. Tháng 4 năm 2004 công ty được tổ chức chứng nhận BVQI (nay là Breaux Veritas) cấp chứng nhận phù hợp tiêu chuẩn và sau đó được đánh giá cấp lại vào tháng 5 năm 2007.

Tháng 3 năm 2006 nhằm mục đích mở rộng sản xuất, đa dạng hóa sản phẩm, phục vụ nhu cầu sử dụng của khách hàng đối với bao bì nhựa cứng cho chất tẩy rửa, hóa chất, hóa mỹ phẩm,... ngày càng tăng. Công ty đã đầu tư dây chuyền thổi chai và ép phun hiện đại của Thái Lan trị giá hơn 2 tỷ VNĐ với sản lượng trên 500.000 chai/tháng.

Tháng 11 năm 2007 với quyết định đầu tư thêm một dây chuyền in bao bì hiện đại cho ra những sản phẩm được khách hàng đánh giá là có chất lượng tốt đã mở ra nhiều hướng đi mới cho việc cải tiến, nâng cao chất lượng. Dây chuyền này có tốc độ 150m/phút, kiểm soát chông hình tự động, hoạt động ổn định.

Năm 2009 Công ty Cổ phần SIVICO lựa chọn áp dụng mô hình quản lý chất lượng toàn diện (TQM) với mục tiêu nâng cao trách nhiệm của mỗi người, mỗi bộ phận trong công ty, đồng thời thúc đẩy hoạt động nỗ lực chung của mọi người. Chính sách chất lượng phải hướng tới khách hàng tức là cải tiến chất lượng sản phẩm và thỏa mãn khách hàng ở mức cho phép, không ngừng cải tiến, hoàn thiện chất lượng. Vì vậy, Công ty Cổ phần SIVICO từng bước tự khẳng định vị trí của công ty trên thị trường cung cấp các sản phẩm Sơn giao thông nhiệt dẻo phản quang và Bao bì các loại tại Việt Nam.

Từ tháng 2-2014, Công ty Cổ phần SIVICO đã xây dựng Nhà máy mới tại KCN Trảng Dục, xã Hồng Phong, Huyện An Dương, thành phố Hải Phòng. Đến tháng 4-2015, trụ sở chính và nhà máy đi vào hoạt động tại đây đánh dấu bước phát triển mới của Công ty.

Ngày 23/05/2017 là phiên giao dịch đầu tiên cổ phiếu của Công ty trên Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là SIV.



4 - NGÀNH NGHỀ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

- ✓ Sản xuất, kinh doanh nguyên vật liệu trải đường nhiệt dẻo phản quang;
- ✓ Kinh doanh vật tư, thiết bị, phụ tùng, nguyên liệu hoá chất;
- ✓ Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm, vật tư nguyên liệu, thiết bị ngành bao bì và in ấn.



**SƠN GIAO THÔNG
NHIỆT DÈO PHẢN QUANG**



BAO BÌ NHỰA CAO CẤP

5 - ĐỊA BÀN HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

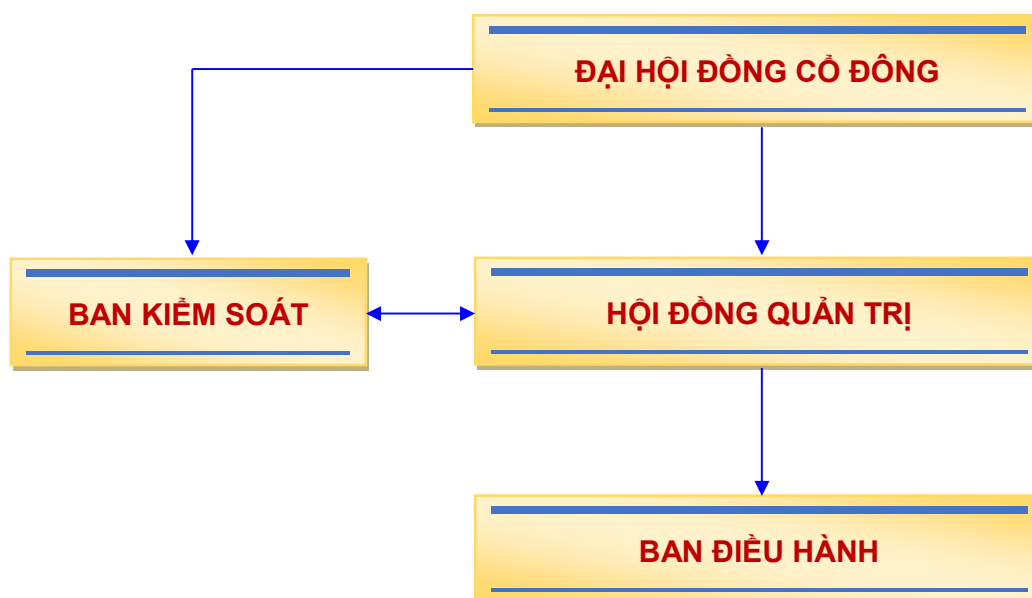
Trụ sở chính của Công ty

Lô D1 khu công nghiệp Trảng Duệ, xã Hồng Phong, huyện An Dương, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam.

Ba miền Bắc – Trung – Nam



6 - SƠ ĐỒ QUẢN LÝ CÔNG TY



Cơ cấu bộ máy quản lý: **gồm có**

1. Hội đồng quản trị

- Ông Nguyễn Văn Viện	Chủ tịch HĐQT
- Ông Nguyễn Mộng Lân	Phó chủ tịch HĐQT
- Ông Nguyễn Văn Dũng	Thành viên
- Ông Hòa Quang Thiệp	Thành viên
- Bà Phạm Thị Hương Lan	Thành viên
- Ông Nguyễn Thủy Nguyên	Thành viên
- Ông Trần Bình Ân	Thành viên

2. Ban kiểm soát

- Bà Bùi Kim Ngọc	Trưởng ban
- Ông Đinh Văn Ước	Ủy viên
- Ông Hoàng Văn Hùng	Ủy viên

3. Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

- Ông Hòa Quang Thiệp	Tổng giám đốc
- Bà Dương Thị Thanh Thủy	Quyền Kế toán trưởng

4. Các Ban, bộ phận thuộc Công ty

- Bộ phận Kỹ thuật	: Ông Trần Cao Thắng	– GD Kỹ thuật
- Bộ phận Kinh doanh	: Ông Hoàng Văn Hùng	– Trưởng phòng
- Bộ phận sản xuất	: Ông Phạm Thanh Tùng	– Quản đốc
- Bộ phận kế toán TH	: Bà Dương Thị Thanh Thủy	– Quyền TP
- Các công ty con: không có .		

- Công ty liên kết: Công ty cổ phần Sơn Hải Phòng, Công ty trách nhiệm hữu hạn VICO, Công ty CP Sơn HP số 2, Công ty CP Bao bì VLC, Công ty CP VILACO, Công ty TNHH Nhựa Phoenix, Công ty CP Tập đoàn VLC, Công ty CP sơn và hóa chất Á Châu.

7 - ĐỊNH HƯỚNG VÀ PHÁT TRIỂN

7.1. Các mục tiêu chủ yếu của công ty

- Tập trung xây dựng chiến lược kinh doanh hiệu quả, nâng cao quy mô, năng suất và chất lượng sản phẩm;
- Liên kết với các đối tác nước ngoài hoặc mua các công nghệ sản xuất tiên tiến nhất để chế tạo các loại sản phẩm chất lượng cao hiện trong nước chưa sản xuất được
- Đào tạo, nâng cao trình độ của các khâu kỹ thuật, nghiệp vụ nhằm thiết kế, chế tạo các sản phẩm phù hợp với đòi hỏi của thị trường và đảm bảo sản xuất, kinh doanh có hiệu quả.
- Với mục tiêu mở rộng thị trường tiêu thụ, đa dạng hóa trong sản phẩm, Công ty luôn chú trọng đẩy mạnh các hoạt động marketing, bao gồm:

* Thực hiện cơ chế khoán doanh thu đối với hệ thống các chi nhánh nhằm đẩy mạnh việc tiêu thụ và phát triển thị trường. Cụ thể: thường trên phần doanh thu thực hiện vượt so với kế hoạch, tính theo tỷ lệ %.

* Thúc đẩy bán hàng thông qua hệ thống Nhà phân phối:

- Hỗ trợ các dịch vụ trong bán hàng như vận chuyển, chăm sóc hệ thống đại lý cấp dưới của Nhà phân phối.
- Hỗ trợ các dịch vụ sau bán hàng: bảo hành, cung cấp tài liệu kỹ thuật, công nghệ, tư vấn đặc tính sản phẩm, cách thức phân phối, quảng cáo, quảng bá có tính chất gắn liền với Nhà phân phối.

7.2. Chiến lược phát triển trung và dài hạn

- **Về khẩu hiệu và chiến lược kinh doanh:**

"TIN CẬY, ĐOÀN KẾT, SÁNG TẠO, LIÊN TỤC ĐỔI MỚI"

- **Về chính sách chất lượng sản phẩm/ dịch vụ**

Chất lượng tạo sự khác biệt, Dịch vụ kỹ thuật tận tình

- **Về chính sách thị trường và bán hàng**

Có chiến lược phủ kín thị trường và mở rộng mạng lưới phân phối sản phẩm đến trên toàn quốc và phát triển thị trường xuất khẩu.

- **Về đổi mới công nghệ, cải tiến kỹ thuật**

- Liên tục nghiên cứu phát triển và ứng dụng các nguyên liệu mới để nâng cao chất lượng cũng như tính năng mới của sản phẩm.
- Khuyến khích đổi mới, sáng tạo trong mỗi cá nhân, mọi bộ phận trong công ty.

- **Về chính sách đào tạo nhân lực**

- Nguồn nhân lực là tài sản quý giá của công ty. Nguồn nhân lực được đầu tư

đào tạo nội bộ cũng như đào tạo các khóa học chuyên sâu, nâng cao.

- Mời chuyên gia đến hướng dẫn học tập;

- **Về xây dựng văn hóa doanh nghiệp**

- Tuyên truyền cho CBCNV chấp hành nghiêm chỉnh pháp luật của nhà nước, nội quy quy chế của doanh nghiệp.

- Tôn trọng các giá trị của doanh nghiệp (tôn trọng chất lượng sản phẩm do mình tạo ra).

- Tác phong làm việc công nghiệp, thái độ làm việc vui vẻ, văn minh lịch sự.

- Thực hiện tốt các quyền lợi đối với người lao động; động viên khen thưởng CBCNV kịp thời tạo động lực cho người lao động trong lao động sản xuất.

- Tạo điều kiện thuận lợi nhất để các tổ chức đoàn thể trong Doanh nghiệp hoạt động.

- **Các hoạt động khác**

- Đối với việc bảo vệ môi trường: Thân thiện, giữ gìn, nâng niu

- Tích cực tham gia các hoạt động của địa phương: đóng góp đầy đủ các quỹ, thăm hỏi tặng quà cho các đối tượng CBCNV có hoàn cảnh khó khăn, tích cực tham gia các hoạt động công ích của địa phương ...

- Sản xuất kinh doanh theo đúng quy định của Nhà nước.

- Doanh nghiệp cam đoan và chịu trách nhiệm tính khách quan và xác thực của các thông tin trong Hồ sơ cũng các tài liệu kèm theo.



8 - RỦI RO

8.1. Rủi ro về kinh tế

Triển vọng tăng trưởng kinh tế thế giới

Sự tăng trưởng vượt bậc của kinh tế thế giới trong năm 2017 đem đến kỳ vọng về sự bùng nổ trong năm 2018 với những chính sách bình ổn giá năng lượng, hàng hóa; hiệu ứng của cách mạng công nghiệp 4.0. Tuy nhiên, nền kinh tế thế giới tăng trưởng chậm lại do ảnh hưởng bởi những nhân tố tiêu cực. Cuộc chiến tranh thương mại giữa các nền kinh tế lớn nhất thế giới trở thành tâm điểm xuyên suốt năm 2018. Bên cạnh đó, xu hướng bảo hộ mậu dịch gia tăng, nội bộ châu Âu chia rẽ, các cuộc xung đột về địa – chính trị vẫn đang tiếp diễn khiến cho tài chính tiền tệ và nền kinh tế thế giới có nhiều bất ổn. Trong các quốc gia phát triển, kinh tế Mỹ được đánh giá là vẫn phục hồi vững chắc nhờ chính sách cắt giảm thuế, kích thích đầu tư; tỷ lệ lạm phát và thất nghiệp đạt kỳ vọng của chính phủ. Trong khi đó, tốc độ tăng trưởng kinh tế Trung Quốc có dấu hiệu chậm lại khi phải đối mặt với nhiều khó khăn. Tại khu vực đồng tiền chung châu Âu, vấn đề chia rẽ nội bộ ngày càng sâu sắc, tiền tệ xấu sau Brexit sẽ khiến cho nhịp độ tăng trưởng của các quốc gia EU chậm lại.

Ảnh hưởng tiêu cực từ trả đũa thương mại giữa Mỹ và Trung Quốc sẽ khiến cho giá cả leo thang, đầu tư giảm, xuất nhập khẩu khắt khe hơn; thị trường tài chính toàn cầu biến động với nhiều yếu tố khó lường.

Năm 2019, do tiềm ẩn nhiều nguy cơ từ căng thẳng thương mại, bất ổn chính trị khiến cho sự phục hồi kinh tế của thị trường các nước phát triển có thể chậm lại. Trong báo cáo triển vọng kinh tế mới nhất, Tổ chức Hợp tác và Phát triển kinh tế (OECD) đã hạ dự báo tăng trưởng kinh tế toàn cầu. Chủ nghĩa bảo hộ ở một số quốc gia như Hoa Kỳ, Fed tăng lãi suất hay Trung Quốc phá giá đồng nhân dân tệ sẽ khiến cho đầu tư giảm sút, cản trở năng suất và tốc độ tăng trưởng trên toàn cầu.

Tốc độ tăng trưởng kinh tế Việt Nam

Diễn ra trong bối cảnh kinh tế thế giới tăng trưởng chậm lại và tiềm ẩn nhiều yếu tố khó lường nhưng nền kinh tế Việt Nam 2018 vẫn giữ được đà tăng trưởng; GDP cả năm 2018 tăng 7,08%, là mức tăng cao nhất kể từ năm 2008 trở về đây. Điểm sáng lớn nhất trong nền kinh tế là nhiều hiệp định thương mại tự do quan trọng được đàm phán hoặc sẽ có hiệu lực, trong đó có Hiệp định thương mại tự do Việt Nam – EU (EVFTA); Hiệp định đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP).

Năm 2019, nền kinh tế Việt Nam được dự báo sẽ tăng trưởng bằng hoặc thấp hơn so với năm 2018. Nguyên nhân là rủi ro tiềm ẩn từ cuộc chiến tranh thương mại Mỹ - Trung, xu hướng bảo hộ lao động tiếp tục gia tăng. Việc Fed có khả năng tiếp tục tăng lãi suất sẽ dẫn tới cầu sụt giảm, rút vốn đầu tư từ thị trường mới nổi như Việt Nam.

8.2. Rủi ro về luật pháp

Các hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty Cổ phần SIVICO chịu sự điều chỉnh của Luật Doanh nghiệp, Luật chứng khoán và các Luật khác. Luật chứng khoán mới (năm 2013) đã có hiệu lực và Luật doanh nghiệp 2014. Trong giai đoạn hoàn thiện khung pháp lý, các thay đổi của luật và văn bản luật có thể tạo ra rủi ro về luật pháp. Vì thế yêu cầu đặt ra đối với công ty là phải chú trọng nghiên cứu, cập nhật kiến thức về quá trình hội nhập cũng như môi trường pháp lý để có thể hạn chế những rủi ro trong hoạt động kinh doanh.

8.3. Rủi ro về biến động giá nguyên vật liệu

Là một doanh nghiệp sản xuất, sự biến động giá cả các nguyên vật liệu đầu vào có ảnh hưởng lớn tới hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Trong thời gian gần đây, giá cả nguyên liệu chính có xu hướng tăng. Để giảm thiểu sự ảnh hưởng của biến động giá cả nguyên vật liệu đến hiệu quả kinh doanh, Công ty đã thương lượng với các nhà cung ứng về giá và chủ động thực hiện việc thu mua nguyên vật liệu để duy trì sự ổn định lâu dài về chi phí đầu vào cho hoạt động sản xuất kinh doanh của mình.



II - TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG NĂM 2018

- ✓ Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh
- ✓ Tổ chức và nhân sự
- ✓ Tình hình đầu tư, tình hình thực các dự án
- ✓ Tình hình tài chính
- ✓ Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu



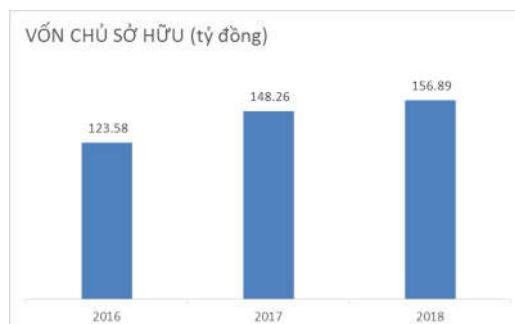
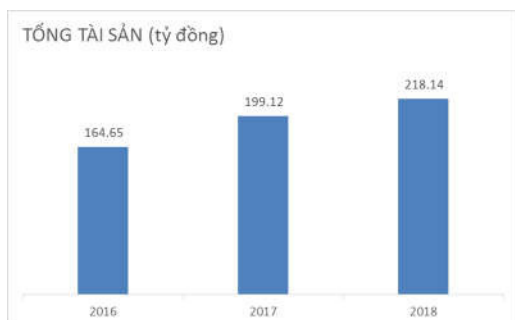
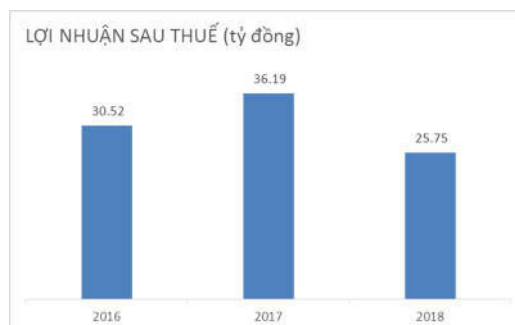
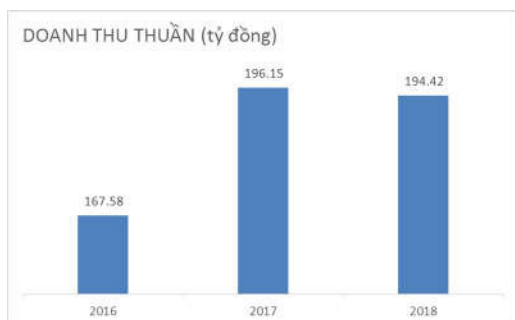
1 - TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT TRONG NĂM

Kết quả hoạt động kinh doanh 2016 – 2018

Đơn vị tính: Tỷ đồng

Chỉ tiêu	Đơn vị	2016	2017	2018	CAGR
Kết quả hoạt động kinh doanh					
Doanh thu thuần	Tỷ đồng	167,58	196,15	194,42	-0,88%
Giá vốn hàng bán	Tỷ đồng	119,49	141,00	149,62	6,11%
Lợi nhuận gộp	Tỷ đồng	48,09	55,15	44,80	-18,76%
Chi phí hoạt động	Tỷ đồng	13,16	15,91	15,98	0,47%
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	Tỷ đồng	32,44	37,55	27,29	-27,33%
Lợi nhuận thuần từ hoạt động tài chính	Tỷ đồng	(2,48)	(1,70)	(1,54)	-9,45%
Lợi nhuận thuần từ hoạt động khác	Tỷ đồng	(0,00)	0,47	0,04	-92,25%
Lợi nhuận trước thuế	Tỷ đồng	32,44	38,02	27,32	-28,14%
Lợi nhuận sau thuế	Tỷ đồng	30,52	36,19	25,76	-28,83%
Bảng cân đối kế toán					
Tổng tài sản	Tỷ đồng	164,65	199,12	218,14	9,55%
Vốn chủ sở hữu	Tỷ đồng	123,58	148,26	156,89	5,83%
Vốn điều lệ	Tỷ đồng	30,12	30,12	30,12	0,00%
Nợ phải trả	Tỷ đồng	41,07	50,86	61,25	20,42%
Chỉ tiêu tài chính chủ yếu					
ROE	%	0,25	0,24	0,16	-32,76%
ROA	%	0,19	0,18	0,12	-35,03%
EPS	Đồng	8.735	12.013	8.549	-28,84%

Nguồn: Báo cáo tài chính kiểm toán năm 2018



2 - TỔ CHỨC VÀ NHÂN SỰ

STT	Họ và tên	Chức vụ	Năm sinh	Trình độ chuyên môn	Tỷ lệ sở hữu cổ phần
1	Hòa Quang Thiệp	Tổng GD	1970	Cử nhân kinh tế	9,18%
2	Trần Cao Thắng	Giám đốc Kỹ thuật	1977	Cử nhân hóa học	1,06%
3	Hoàng Văn Hùng	TP Kinh doanh	1981	Kỹ sư hóa	0,25%
4	Phạm Thanh Tùng	Quản đốc	1979	Kỹ sư Điện tử	0,37%
5	Dương Thị Thanh Thủy	Q TP Kế toán tổng hợp	1980	Cử nhân kế toán kiểm toán	0%

- Số lượng cán bộ, nhân viên: Tại thời điểm 31/12/2018 tổng số lao động hiện có của Công ty là 70 người

* Chính sách đối với người lao động:

+ Chính sách lương: Công ty thực hiện phân phối lương theo tính chất công việc và trách nhiệm của người lao động, Quỹ tiền lương được phân phối trực tiếp cho người lao động, không sử dụng vào mục đích khác. Trường hợp người lao động làm thêm giờ hoặc làm đêm, Công ty thực hiện việc chi trả phụ cấp làm đêm và lương ngoài giờ theo đúng quy định của Bộ luật Lao động đã ban hành.

+ Chính sách khen thưởng: Hàng năm, người lao động được đánh giá, phân loại để làm cơ sở cho khen thưởng cho người lao động vào cuối năm. Ngoài ra, Công ty thưởng cho người lao động nhân dịp các ngày Lễ lớn như: Tết nguyên đán, Tết Dương lịch, Lễ 30/04 và Quốc tế lao động 01/05, Lễ Quốc khánh 2/9.

+ Bảo hiểm xã hội: Công ty thực hiện đầy đủ các chế độ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp cho tất cả những người lao động thuộc diện bắt buộc phải đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp.

3 - TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ, TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÁC DỰ ÁN

- a) Các khoản đầu tư lớn: Không có
- b) Các công ty con, công ty liên kết: Không có

4 - TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu

Các chỉ tiêu	ĐVT	2017	2018	2018/2017
1. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán				
- Hệ số thanh toán ngắn hạn	lần	2,96	2,60	88,02%
- Hệ số thanh toán nhanh	lần	2,07	1,81	87,21%
2, Chỉ tiêu về cơ cấu vốn				
- Hệ số nợ/tổng tài sản	lần	0,26	0,28	109,92%
- Hệ số nợ/vốn chủ sở hữu	lần	0,34	0,39	113,79%
3, Chỉ tiêu về năng lực hoạt động				
- Vòng quay hàng tồn kho	lần	4,17	3,33	79,84%
- Doanh thu thuần/Tổng tài sản	lần	0,99	0,89	90,48%
4, Chỉ tiêu về khả năng sinh lời				
- Hệ số lợi nhuận sau thuế/ Doanh thu thuần	%	18,45%	13,25%	71,79%
- Hệ số lợi nhuận sau thuế/ Vốn CSH (ROE)	%	24,41%	16,41%	67,24%
- Hệ số lợi nhuận sau thuế/ Tổng TS (ROA)	%	18,17%	11,81%	64,96%
- Hệ số lợi nhuận từ hoạt động KD/ Doanh thu thuần	%	19,14%	14,03%	73,31%

Nguồn: Báo cáo tài chính kiểm toán năm 2018

5 - THÔNG TIN CỔ ĐÔNG

a) Cổ phần: Công ty hiện có tất cả 3,123,740 cổ phần

Loại cổ phần: tự do chuyển nhượng.

b) Cơ cấu cổ đông:

- Phân loại theo hình thức sở hữu:

+ Cổ đông là tổ chức: 04 cổ đông, sở hữu 490,975 cổ phần, chiếm 16,29%

+ Cổ đông là cá nhân: 169 cổ đông, sở hữu 2,521,399 cổ phần, chiếm 83,71%

c) Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu: **không thay đổi**

d) Giao dịch cổ phiếu quỹ:

- Số lượng cổ phiếu quỹ hiện tại: 0 cổ phiếu

- Các giao dịch cổ phiếu quỹ trong năm: không có

+ Số lượng cổ phiếu quỹ bán ra: 0 cổ phiếu

e) Các chứng khoán khác: **không có**

III - BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

- ✓ Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh
- ✓ Tình hình tài chính
- ✓ Kế hoạch phát triển trong tương lai

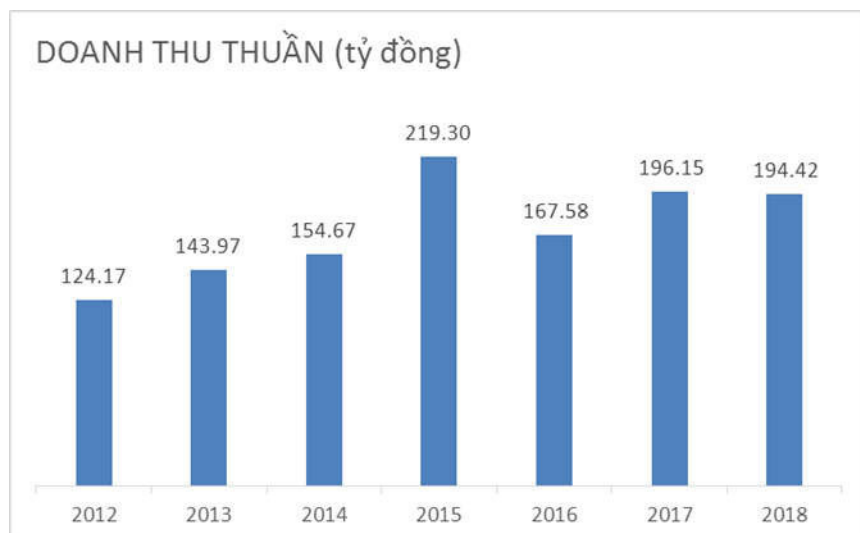


1 - ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

Đơn vị: Đồng

STT	Chỉ tiêu	Năm 2017	Năm 2018	2018/2017
1	Doanh thu thuần	196.150.556.253	194.420.895.169	99,12%
2	Giá vốn hàng bán	140.997.140.020	149.616.882.518	106,11%
3	Lợi nhuận gộp	55.153.416.233	44.804.012.651	81,24%
4	Doanh thu tài chính	816.630.052	371.542.926	45,50%
5	Chi phí tài chính	2.514.053.071	1.908.587.108	75,92%
6	Chi phí bán hàng	4.553.988.107	5.653.586.358	124,15%
7	Chi phí quản lý doanh nghiệp	11.352.865.945	10.328.007.060	90,97%
8	Lợi nhuận từ hoạt động SXKD	37.549.139.162	27.285.375.051	72,67%
9	Lợi nhuận khác	473.987.183	36.737.266	7,75%
10	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	38.023.126.345	27.322.112.317	71,86%
11	Thuế TNDN hiện hành	1.834.086.745	1.569.851.973	85,35%
12	Lợi nhuận sau thuế TNDN	36.189.039.600	25.752.260.344	71,16%
13	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng)	12.013	8.549	71,16%

Đánh giá: Năm 2018 là một năm kinh doanh khá khó khăn của Công ty, các dự án BOT trong cả nước đều bị chững lại, ảnh hưởng không nhỏ đến tình hình hoạt động của Công ty. Trong đó doanh thu thuần năm 2018 giảm 20,94% so với năm 2017; lợi nhuận trước thuế giảm 16,94%, lợi nhuận sau thuế giảm 18,28% so với năm 2017.



2 - TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tình hình tài sản

Đơn vị: Đồng

Chỉ tiêu	Năm 2018	Năm 2017
A. Tài sản ngắn hạn	159.165.772.351	138.115.277.063
1. Tiền	6.852.697.255	7.006.358.266
2. Các khoản phải thu ngắn hạn	103.709.101.378	89.828.029.053
3. Hàng tồn kho	48.603.973.718	41.280.889.744
4. Tài sản ngắn hạn khác		0
B. Tài sản dài hạn	58.973.985.322	61.004.133.355
1. Các khoản phải thu dài hạn		0
2. Tài sản cố định	42.451.936.220	45.607.211.493
3. Tài sản dở dang dài hạn		0
4. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	7.936.000.000	7.936.000.000
5. Tài sản dài hạn khác	8.586.049.102	7.460.921.862
Tổng tài sản	218.139.757.673	199.119.410.418

Tình hình nợ phải trả

Đơn vị: Đồng

Chỉ tiêu	Năm 2018	Năm 2017
A. Nợ phải trả	61.245.539.805	50.861.491.350
1. Nợ ngắn hạn	61.149.539.805	46.705.735.370
2. Nợ dài hạn	96.000.000	4.155.755.980
B. Vốn chủ sở hữu	156.894.217.868	148.257.919.068
Tổng nguồn vốn	218.139.757.673	199.119.410.418

Về mặt số liệu tổng hợp trên Bảng Cân đối Kế toán phù hợp với số liệu sổ sách chi tiết.

3 - KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN NĂM 2019

Công tác phát triển sản phẩm

- ✓ Tiếp tục kiểm tra rà soát, hoàn thiện và phát triển danh mục sản phẩm của Công ty theo định hướng tạo ra các dòng sản phẩm có hiệu quả.
- ✓ Nâng cao giá trị sản phẩm để hệ thống bán hàng có điều kiện phát triển doanh số trên thị trường bán hàng và đem lại động lực cho nhân sự bán hàng trong hệ thống.

Công tác Marketing

- ✓ Phối hợp với tổ thực nghiệm ban hành quy trình thử nghiệm sản phẩm để công việc chuẩn xác hơn.
- ✓ Hoàn thiện và xây dựng hệ thống Quy trình, Quy chuẩn công việc để công tác Marketing hướng tới sự chuyên nghiệp, bài bản, hỗ trợ toàn bộ hệ thống bán hàng trong xây dựng các chương trình Marketing truyền thống, hiện đại phù hợp với các chương trình bán hàng, phân khúc thị trường, đối tượng bán hàng.
- ✓ Phát triển quảng bá, truyền thông, thu hút khách hàng tiềm năng qua các kênh trực tiếp, gián tiếp để thông tin về sản phẩm đến với người quan tâm tiện ích, thân thiện, gần gũi nhất trong tiếp cận.
- ✓ Xây dựng kênh bán hàng, và giới thiệu sản phẩm trên trang website của công ty.
- ✓ Xây dựng chương trình quảng cáo trên các phương tiện truyền thông cho các sản phẩm chiến lược như: Ngói và các sản phẩm trang trí.....

Công tác xây dựng hệ thống bán hàng

Hoàn thiện và phát triển hệ thống bán hàng tại hai khu vực Miền Bắc – Miền Trung bằng các biện pháp cụ thể:

- ✓ Đào tạo các kỹ năng bán hàng, giao tiếp, kiến thức sản phẩm;
- ✓ Xây dựng chính sách bán hàng phù hợp với từng khu vực thị trường;
- ✓ Xây dựng chế độ khoán doanh số, thu nhập, chính sách đãi ngộ cho nhân sự bán hàng phù hợp để tạo động lực trong công tác bán hàng.

Chiến lược kinh doanh

Sau khi phân tích môi trường bên ngoài, môi trường bên trong chúng ta có thể rút ra những chiến lược phù hợp cho Công ty:

✓ Thách thức vị trí dẫn đầu

Chúng ta sẽ lấy các mô hình của các công ty dẫn đầu trong ngành sơn tại Việt Nam, mổ xẻ mô hình, học tập họ những điểm mạnh, đặt ra mục tiêu và con đường để dần dần vươn lên bằng và vượt họ. Điều này liên quan đến mọi thứ (mô hình sản xuất, mô hình kinh doanh, sản phẩm, tài chính...)

✓ Xây dựng chọn lọc theo thế mạnh.

Phân tích những điểm nào, mặt nào là thế mạnh của chúng ta để phát triển, tập trung nguồn lực, không phát triển những mặt không có kinh nghiệm cũng như là điểm yếu.

✓ củng cố những chỗ xung yếu.

Phát hiện những điểm yếu của doanh nghiệp, lên kế hoạch, tiến hành nâng dần để những điểm yếu trở thành trung bình hoặc mạnh.

✓ Tập trung đầu tư vào những phân khúc thị trường và sản phẩm có khả năng sinh lời lớn, rủi ro tương đối thấp.

Chúng ta sẽ chọn những sản phẩm dễ sản xuất, phổ thông, giá vừa phải, dễ sử dụng, vòng quay sản phẩm nhanh, chủ yếu bán kênh thương mại... Kèm theo việc phát triển, đầu tư vào hệ thống bán hàng, marketing.

Vì Công ty còn nhiều mặt yếu chúng ta sẽ chọn con đường học hỏi, bắt chước một cách thông minh, sáng tạo, có nghĩa là: nghiên cứu kỹ sản phẩm của các công ty khác, nghiên cứu kỹ thị trường, học tập những điểm tốt... và tạo ra sản phẩm phù hợp nhất với thị trường.

Điểm mấu chốt trong chiến lược sẽ là: vì nguồn lực về tài chính, con người của chúng ta có hạn chúng ta sẽ phát triển theo chiều ngang nhưng hẹp, điều đó có nghĩa là: chúng ta sẽ không đầu tư ngoài ngành, chúng ta sẽ không đầu tư vào các dự án xa rời những điểm mạnh của chúng ta. Trong 2 năm tới tập trung củng cố xây dựng lại những gì chúng ta đang có, loại bỏ những điểm yếu, phát triển điểm mạnh.

Chiến lược tăng trưởng theo chiều sâu: tìm cơ hội để nâng cao hiệu quả của doanh nghiệp bằng cách mở rộng sản phẩm và thị trường, xâm nhập những thị trường mới, tăng thị phần của những sản phẩm hiện có trên những thị trường hiện tại. Về sản xuất chúng ta sẽ phát triển những dây chuyền có sẵn, tập trung vào điểm mạnh, mở rộng sản xuất, cải tiến và hoàn thiện biến những dây chuyền sản xuất của chúng ta thành hiện đại, từ đó tạo khả năng sinh lời. Đây chính là chiến lược tăng trưởng với chi phí tài chính ít tốn kém nhất. Điều đó phù hợp với tình trạng tài chính của chúng ta.

Công tác kế hoạch và triển khai sản xuất

Liên tục hoàn thiện công tác kế hoạch và triển khai sản xuất bằng các biện pháp cụ thể:

- ✓ Nâng cao năng lực, kỹ năng đội ngũ lao động trong toàn công ty;
- ✓ Hoàn thiện, xây dựng các Quy trình công việc phù hợp với thực tế và đảm bảo hiệu quả công việc;
- ✓ Triển khai kế hoạch sản xuất khoa học đáp ứng tiến độ giao hàng đúng tiến độ đã cam kết với khách hàng.

Công tác Dự án - xây dựng, sửa chữa

Công ty tiến hành triển khai các dự án đã ký kết từ đầu năm, đồng thời trong quá trình thi công, công ty cũng nâng cấp máy móc, trang thiết bị tiên tiến, phù hợp với các công trình.



Công tác tài chính

Tìm phương án phù hợp để giải quyết bài toán Quy mô tài chính phù hợp, hiệu quả đáp ứng dòng đầu tư từ sản xuất, kinh doanh, phát triển quảng bá sản phẩm, mở rộng nhà máy, máy móc thiết bị, hoạt động hỗ trợ sản xuất kinh doanh năm 2019 và những năm tới.

Công tác tổ chức

- ✓ Tiếp tục hoàn thiện hệ thống các văn bản quản trị nội bộ phù hợp và hiệu quả với mọi hoạt động của Công ty.
- ✓ Xây dựng hệ thống các tiêu chuẩn cụ thể đánh giá chất lượng lao động.
- ✓ Đầu tư trọng điểm cho nhân sự, cán bộ, nhân viên công ty trong mọi bộ phận luôn là yếu tố then chốt quyết định kết quả công việc.

IV - ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

- ✓ Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của Công ty
- ✓ Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Ban Giám đốc công ty
- ✓ Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị



1 - ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VỀ CÁC MẶT HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công tác phát triển sản phẩm

- ✓ Trong năm 2018, các cuộc họp Chủ tịch Hội đồng Quản trị trực tiếp chủ trì nhiều nhất và hiệu quả nhất là công tác kiểm tra, hoàn thiện và phát triển sản phẩm hàng sản xuất của Công ty.
- ✓ Hoàn thiện sản phẩm với chất lượng của sản phẩm được đặt lên hàng đầu bằng việc kiện toàn hệ thống nhà cung cấp nguyên vật liệu chất lượng, uy tín, ổn định

Công tác Marketing

- ✓ Lên kế hoạch, dự trù, đặt hàng phân bổ các sản phẩm, hỗ trợ bán hàng: quà tặng, hàng mẫu... cho bộ phận kinh doanh và đại lý:
- ✓ Xây dựng kế hoạch quảng cáo sản phẩm trên trang website của công ty.

Công tác xây dựng hệ thống bán hàng

- ✓ Để phát triển hàng sản xuất của Công ty về lâu dài bên cạnh việc kiện toàn hệ thống chất lượng, kiện toàn sản xuất từ khâu đầu cho đến khâu cuối để tạo ra các sản phẩm có khả năng đi vào thị trường tốt thì việc xây dựng hệ thống bán hàng hiện đại là rất quan trọng. Trong năm 2018, Phòng Kinh doanh, xây dựng chính sách bán hàng và triển khai bán hàng hoàn thiện các kênh bán hàng theo hướng chủ động, tích cực đi thị trường và mở rộng thị trường.

Công tác hoàn thiện hệ thống xây dựng kế hoạch và triển khai sản xuất

- ✓ Lập kế hoạch và triển khai sản xuất là công việc quan trọng để cung ứng hàng đạt yêu cầu về chất lượng, kịp thời cho các phòng bán hàng do đó trong năm 2018, Tổng Giám đốc, cán bộ quản lý sản xuất đã thực hiện tốt công tác cung ứng nguyên vật liệu, lập kế hoạch sản xuất, triển khai thực hiện kế hoạch, Các phân xưởng điều độ sản xuất đạt yêu cầu của thị trường.

Công tác tài chính

- ✓ Lập kế hoạch dự toán tài chính hàng tháng, quý năm từ các bộ phận để tổng hợp thành dự toán tài chính toàn công ty, với mục đích sử dụng hiệu quả nhất nguồn vốn kinh doanh.
- ✓ Năm 2018: Công ty thực hiện tốt các nghĩa vụ tài chính với Nhà nước, cổ đông, người lao động theo nghị quyết Đại hội cổ đông giao.
- ✓ Năm 2018: Công ty đã thuê CN CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VACO TẠI HẢI PHÒNG kiểm toán báo cáo tài chính theo đúng điều lệ quy định.

Công tác tổ chức

- ✓ Bổ nhiệm các cán bộ quản lý có năng lực, trách nhiệm, nhiệt tình phục vụ công tác quản lý của các bộ phận chức năng trong Công ty.
- ✓ Ban hành các Quy chế quản lý công ty theo Điều lệ và phù hợp thực tế để quản trị công ty khoa học, hiệu quả.
- ✓ Bổ sung thêm nhân sự có năng lực phù hợp yêu cầu công việc cho các bộ phận phục vụ công tác theo đúng Quy trình thi tuyển dụng công khai, minh bạch.
- ✓ Thực hiện nâng lương cho cán bộ, công nhân viên.

2 - ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA BAN GIÁM ĐỐC CÔNG TY

- ✓ Trong những năm tới, Công ty vẫn giữ vững và phát huy những kết quả đã đạt được trong nhiệm kỳ vừa qua, tiếp tục đầu tư mạnh mẽ về sản xuất, giữ vững ổn định về kinh doanh, mở rộng qui mô phát triển, tập trung toàn bộ năng lực có thể cả về sức lực và trí tuệ, tiền vốn để xây dựng và phát triển cả về sản xuất kinh doanh.
- ✓ Giữ vững ổn định và phát triển thị trường.
- ✓ Nâng cao chất lượng sản phẩm, coi chất lượng sản phẩm là trách nhiệm đối với xã hội, mang tính quyết định cho sự tồn tại và phát triển Công ty.
- ✓ Đầu tư thích đáng vào sự phát triển nguồn nhân lực, yếu tố con người là quan trọng nhất, quyết định sự thành bại của Công ty.
- ✓ Tập trung đào tạo đội ngũ đông đảo công nhân lành nghề, vận hành tốt máy móc thiết bị.
- ✓ Tổ chức đội ngũ cán bộ công nhân viên-người lao động đông đảo, đoàn kết, dồi dào về kiến thức kỹ thuật, đoàn kết tâm huyết gắn bó với Công ty, lấy đó là động lực chủ yếu thúc đẩy Công ty phát triển.
- ✓ Tạo dựng một môi trường hoạt động công bằng bình đẳng, khách quan, minh bạch trên tinh thần dân chủ, phát huy tốt quyền làm chủ tập thể của CBCNV - người lao động; thiết lập kỷ cương trong công tác điều hành, thực hiện tốt các quy chế quản lý của Công ty, để hàng năm đạt năng suất lao động cao, hiệu quả kinh tế tốt và lợi nhuận tăng từ 20 – 30%, năm sau cao hơn năm trước; sẽ đưa Công ty thành 1 doanh nghiệp có:
- ✓ Có thương hiệu và văn hóa tiên tiến.

V - QUẢN TRỊ CÔNG TY

- ✓ Hội đồng quản trị
- ✓ Ban Kiểm soát
- ✓ Thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát



1 - HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hoạt động của Hội đồng quản trị

- ✓ Hội đồng quản trị giám sát Ban giám đốc trong việc thực hiện nghị quyết HĐQT, nghị quyết, quyết định đại hội cổ đông, các quy chế quản lý và điều lệ của Công ty đã ban hành.
- ✓ Hàng quý HĐQT kiểm điểm công tác triển khai thực hiện kế hoạch sản xuất, kinh doanh quý trước và kế hoạch quý sau; nắm bắt kịp thời các bất cập, tồn tại và đề ra biện pháp khắc phục yêu cầu BGD thực hiện.
- ✓ Phê duyệt và giám sát việc cân đối về nguồn lực, vật lực, trang thiết bị để tổ chức sản xuất kinh doanh nhằm hoàn thành kế hoạch của Ban giám đốc điều hành.

Cơ cấu, thành phần Hội đồng quản trị

a) Thành viên và cơ cấu của Hội đồng quản trị:

STT	Họ và tên	Chức danh	Số cổ phần nắm giữ	Tỷ lệ	Ghi chú
1	Nguyễn Văn Viện	Chủ tịch	201,562	6.69%	
2	Nguyễn Mộng Lân	Phó chủ tịch	150,000	4.98%	
3	Hòa Quang Thiệp	Thành viên	276,562	9.18%	
4	Nguyễn Thủy Nguyên	Thành viên	198,750	6.60%	
5	Trần Bình Ân	Thành viên	198,750	6.60%	
6	Phạm Thị Hương Lan	Thành viên	79,875	2.65%	
7	Nguyễn Văn Dũng	Thành viên	93,750	3.11%	

b) Các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị: **không có**

c) Hoạt động của Hội đồng quản trị

- Các cuộc họp của Hội đồng quản trị: Trong năm 2018, Hội đồng quản trị đã tổ chức 04 cuộc họp liên quan đến tình hình quản trị của Công ty.

d) Hoạt động của thành viên Hội đồng quản trị độc lập không điều hành: **không có**

e) Hoạt động của các tiểu ban trong Hội đồng quản trị: **không có**

f) Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị có chứng chỉ đào tạo về quản trị công ty: **không có**

Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị tham gia các chương trình về quản trị công ty trong năm: **không có**

2 - BAN KIỂM SOÁT

Thành viên và cơ cấu của Ban kiểm soát:

STT	Họ và tên	Chức danh	Số cổ phần nắm giữ	Tỷ lệ	Ghi chú
1	Bùi Kim Ngọc	Trưởng ban	3,750	0.12%	
2	Đinh Văn Ước	Ủy viên	154,125	5.12%	
3	Hoàng Văn Hùng	Ủy viên	7,500	0.25%	

Hoạt động của ban kiểm soát: Trong năm 2018, Ban kiểm soát đã tổ chức 04 cuộc họp bàn các công việc liên quan đến việc giám sát tình hình hoạt động của Công ty.

3 - THÙ LAO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

a) Lương, thù lao:

* Thù lao Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát năm 2018:

STT	Họ và tên	Chức vụ	Thù lao năm 2018
1	Nguyễn Văn Viện	Chủ tịch HĐQT	72,000,000
2	Nguyễn Mộng Lân	Phó Chủ tịch HĐQT	57,600,000
3	Hòa Quang Thiệp	Thành viên HĐQT	50,400,000
4	Nguyễn Thủy Nguyên	Thành viên HĐQT	50,400,000
5	Phạm Thị Hương Lan	Thành viên HĐQT	50,400,000
6	Trần Bình Ân	Thành viên HĐQT	50,400,000
7	Nguyễn Văn Dũng	Thành viên HĐQT	50,400,000
8	Bùi Kim Ngọc	Trưởng ban kiểm soát	50,400,000
9	Đinh Văn Ước	Ủy viên BKS	28,800,000
10	Hoàng Văn Hùng	Ủy viên BKS	28,800,000

* Lương Tổng giám đốc Công ty và các cán bộ quản lý năm 2018:

STT	Họ và tên	Chức vụ	Thù lao năm 2018
1	Hòa Quang Thiệp	Tổng giám đốc	720.000.000
2	Trần Cao Thắng	Giám đốc Kỹ thuật	240.000.000
3	Hoàng Văn Hùng	TP Kinh doanh	216.000.000
4	Phạm Thanh Tùng	Quản đốc	204.000.000
5	Dương Thị Thanh Thủy	Q TP Kế toán tổng hợp	228.000.000

b) Giao dịch cổ phiếu của cổ đông nội bộ, cổ đông lớn và những người liên quan: **không có**

c) Hợp đồng hoặc giao dịch với cổ đông nội bộ: **không có**

d) Việc thực hiện các quy định về quản trị công ty:

Các thành viên HĐQT, BKS, Ban Giám đốc đã thực hiện đúng các quy định về quản trị công ty trong năm 2018.

VI - BÁO CÁO TÀI CHÍNH

1. Ý KIẾN KIỂM TOÁN (độc lập):

+ Đơn vị thực hiện kiểm toán:

CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VACO TẠI HẢI PHÒNG

Địa chỉ: Tầng 4 số 19 Điện Biên Phủ, P Máy Tơ, Q Ngô Quyền, Hải Phòng

Điện thoại: 02253.534.655

Fax: 02253.534.316

+ Ý kiến: Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, xét trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2. BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Các báo cáo tài chính đã được kiểm toán theo quy định của pháp luật về kế toán (Bảng chi tiết đính kèm).

Nơi nhận:

- UBCKNN;
- Sở GD&ĐT Hà Nội;
- Lưu VP.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA CÔNG TY

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		159.165.772.351	138.115.277.063
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	6.852.697.255	7.006.358.266
1. Tiền	111		6.852.697.255	7.006.358.266
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		103.709.101.378	89.828.029.053
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	94.283.613.817	89.714.398.532
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		4.540.292.929	947.706.987
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	6	6.300.000.000	-
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	486.832.905	1.117.561.807
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(1.901.638.273)	(1.951.638.273)
III. Hàng tồn kho	140	9	48.603.973.718	41.280.889.744
1. Hàng tồn kho	141		48.603.973.718	41.280.889.744
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		58.973.985.322	61.004.133.355
I. Tài sản cố định	220		42.451.936.220	45.607.211.493
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	39.356.203.190	42.379.206.879
- Nguyên giá	222		72.901.367.574	70.535.767.457
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(33.545.164.384)	(28.156.560.578)
2. Tài sản cố định vô hình	227	11	3.095.733.030	3.228.004.614
- Nguyên giá	228		4.433.216.893	4.433.216.893
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.337.483.863)	(1.205.212.279)
II. Đầu tư tài chính dài hạn	250		7.936.000.000	7.936.000.000
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	12	7.936.000.000	7.936.000.000
III. Tài sản dài hạn khác	260		8.586.049.102	7.460.921.862
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	13	8.586.049.102	7.460.921.862
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		218.139.757.673	199.119.410.418

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		61.245.539.805	50.861.491.350
I. Nợ ngắn hạn	310		61.149.539.805	46.705.735.370
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	8.364.911.532	14.120.117.379
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		942.528.210	28.637.750
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		1.346.753.422	1.381.060.769
4. Phải trả người lao động	314		1.963.176.072	2.265.987.164
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		2.629.531.666	1.160.899.743
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	15	151.254.000	151.254.000
7. Phải trả ngắn hạn khác	319		411.078.049	370.827.182
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	16	29.797.569.457	16.210.498.647
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		15.542.737.397	11.016.452.736
II. Nợ dài hạn	330		96.000.000	4.155.755.980
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	16	96.000.000	4.155.755.980
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		156.894.217.868	148.257.919.068
I. Vốn chủ sở hữu	410	17	156.894.217.868	148.257.919.068
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		30.123.740.000	30.123.740.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		30.123.740.000	30.123.740.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		101.018.217.524	81.945.139.468
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		25.752.260.344	36.189.039.600
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối năm trước	421a		-	-
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		25.752.260.344	36.189.039.600
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		218.139.757.673	199.119.410.418



Hòa Quang Thiệp
 Tổng Giám đốc
 Hải Phòng, ngày 27 tháng 03 năm 2019

Dương Thị Thanh Thủy
 Quyền trưởng phòng kế toán

Hoàng Thị Thúy Dung
 Người lập

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		194.771.916.300	196.530.786.341
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		351.021.131	380.230.088
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	20	194.420.895.169	196.150.556.253
4. Giá vốn hàng bán	11	21	149.616.882.518	140.997.140.020
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	20		44.804.012.651	55.153.416.233
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		371.542.926	816.630.052
7. Chi phí tài chính	22	23	1.908.587.108	2.514.053.071
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.789.073.023	2.313.997.087
8. Chi phí bán hàng	25		5.653.586.358	4.553.988.107
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		10.328.007.060	11.352.865.945
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 -22) - (26)}	30		27.285.375.051	37.549.139.162
11. Thu nhập khác	31		36.800.241	492.027.417
12. Chi phí khác	32		62.975	18.040.234
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		36.737.266	473.987.183
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		27.322.112.317	38.023.126.345
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	24	1.569.851.973	1.834.086.745
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51)	60		25.752.260.344	36.189.039.600
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	25	8.549	12.013



Hòa Quang Thiệp
Tổng Giám đốc
Hải Phòng, ngày 27 tháng 03 năm 2019

Dương Thị Thanh Thủy
Quyền trưởng phòng kế toán

Hoàng Thị Thúy Dung
Người lập

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	27.322.112.317	38.023.126.345
2. Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	5.520.875.390	5.905.156.478
Các khoản dự phòng	03	(50.000.000)	87.833.072
(Lãi), lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(20.885.507)	143.850
(Lãi), lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(61.284.060)	(1.275.559.640)
Chi phí lãi vay	06	1.789.073.023	2.313.997.087
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	34.499.891.163	45.054.697.192
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(8.269.969.334)	(17.392.407.715)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(7.323.083.974)	(14.932.082.883)
Tăng, giảm các khoản phải trả (Không bao gồm lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(3.762.244.841)	4.386.576.765
Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(1.125.127.240)	(4.115.676.164)
Tiền lãi vay đã trả	14	(1.789.073.023)	(2.313.997.087)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(1.477.158.168)	(2.168.974.926)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(540.180.883)	(236.988.846)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	10.213.053.700	8.281.146.336
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(2.365.600.117)	(647.160.390)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	490.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(9.900.000.000)	(4.430.700.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	3.600.000.000	-
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	792.539.713	178.279.053
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(7.873.060.404)	(4.409.581.337)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	127.125.544.553	132.455.314.140
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(117.598.229.723)	(132.926.700.018)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(12.049.496.000)	(7.229.697.600)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(2.522.181.170)	(7.701.083.478)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+30+40)	50	(182.187.874)	(3.829.518.479)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	7.006.358.266	10.836.020.595
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	28.526.863	(143.850)
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60+61)	70	6.852.697.255	7.006.358.266



Hòa Quang Thiệp
Tổng Giám đốc
Hải Phòng, ngày 27 tháng 03 năm 2019

Dương Thị Thanh Thủy
Quyền trưởng phòng kế toán

Hoàng Thị Thúy Dung
Người lập

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT****Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần SIVICO, trụ sở đặt tại Lô D1, Khu công nghiệp Trảng Duệ, Xã Hồng Phong, Huyện An Dương, Hải Phòng, được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0200456505 ngày 28/03/2002 và thay đổi lần thứ sáu ngày 01/08/2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi, vốn Điều lệ của Công ty tại ngày 31/12/2018 là 30.123.740.000 đồng, mệnh giá cổ phần 10.000 VND.

Tổng số cán bộ công nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2018 là 65 người (tại ngày 01/01/2018 là 66 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Sản xuất sơn, véc ni và các chất sơn, quét tương tự; sản xuất mực in và matit;
- Bán buôn sơn, véc ni; Bán buôn sơn công nghiệp, sơn tàu biển; bán buôn hóa chất thông thường (trừ các loại sử dụng trong nông nghiệp); bán buôn bao bì các loại; mực in;
- In ấn, các dịch vụ liên quan đến in;
- Sản xuất bao bì bằng gỗ; sản xuất giấy nhãn, bìa nhãn, bao bì từ giấy và bìa;
- Sản xuất bao bì từ plastic;
- Thiết kế biển báo và đèn tín hiệu giao thông;
-

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh
Các đơn vị trực thuộc (hạch toán tập trung tại Công ty)		
Địa điểm kinh doanh số 1	Cụm Công nghiệp Vĩnh Niệm	Kho chứa nguyên liệu
Công ty Cổ phần SIVICO	Phường Vĩnh Niệm, Q.Lê Chân, Hải Phòng	thành phẩm sơn và bao bì

2. NĂM TÀI CHÍNH, CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính. Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Luật kế toán

Luật Kế toán số 88/2015/HQH13 đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIII, kỳ họp thứ 10 thông qua ngày 20 tháng 11 năm 2015 có hiệu lực kể từ ngày 01/01/2017.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Chuyển đổi ngoại tệ

Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ được thực hiện theo Quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10-Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái và chế độ kế toán hiện hành.

Trong năm các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) và chi phí tài chính (nếu lỗ). Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại được phản ánh vào chênh lệch tỷ giá hối đoái và số dư được kết chuyển sang chi phí tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Nguyên tắc xác định tỷ giá giao dịch thực tế:

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch thực tế phát sinh trong kỳ:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp dự kiến giao dịch tại thời điểm phát sinh;
- Đối với giao dịch mua sắm tài sản: tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp dự định thanh toán.
- Tỷ giá giao dịch thực tế đánh giá lại các khoản mục tiền tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính;
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là nợ phải trả: là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Tại ngày 31/12/2018, các khoản mục tiền và công nợ phải thu được đánh giá lại theo tỷ giá mua của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam tại ngày 31/12/2018 là 23.140 VND/USD, không phát sinh nghiệp vụ đánh giá lại khoản phải trả do không có số dư phải trả gốc ngoại tệ tại ngày 31/12/2018.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý**

Luật Kế toán đã có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2017, trong đó bao gồm quy định về đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý, tuy nhiên chưa có hướng dẫn cụ thể cho vấn đề này; theo đó, Ban Giám đốc đã xem xét và áp dụng như sau:

- a) Công cụ tài chính được ghi nhận và đánh giá lại theo giá trị hợp lý trên cơ sở giá gốc trừ đi các khoản dự phòng cần trích lập (nếu có) theo quy định hiện hành;
- b) Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá theo tỷ giá giao dịch thực tế;
- c) Hàng tồn kho được ghi nhận và đánh giá lại theo giá trị hợp lý trên cơ sở giá gốc trừ đi các khoản dự phòng cần trích lập (nếu có) theo quy định hiện hành;

Công cụ tài chính**Ghi nhận ban đầu**

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phát sinh.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phát sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính**Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)***Các khoản đầu tư vào công ty con, góp vốn liên doanh, đầu tư vào công ty liên kết***

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm các khoản vốn góp vào Công ty Cổ phần Tập đoàn VLC, Công ty Cổ phần bất động sản Sơn và Hóa chất Á Châu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm khoản vốn góp cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính theo giá trị hợp lý tại ngày được quyền nhận, riêng đối với cổ tức nhận được bằng cổ phiếu, Công ty chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm trên thuyết minh báo cáo tài chính, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu khách hàng bao gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính mua - bán;
- Phải thu khác bao gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: phải thu về bảo hiểm xã hội; ký cược; ký quỹ; phải thu về cổ tức; lợi nhuận được chia.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc, trường hợp giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì hàng tồn kho được xác định theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của Công ty được đánh giá theo chi phí nguyên vật liệu trực tiếp.

Giá thành sản phẩm nhập kho được tính theo phương pháp giản đơn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Năm 2018 (Số năm khấu hao)
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 30
Máy móc, thiết bị	02 – 12
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	05 – 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 – 07
Tài sản cố định hữu hình khác	05 – 10

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình được xác định theo giá gốc và được khấu hao phù hợp với các quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013.

Tài sản cố định vô hình bao gồm:

- Quyền sử dụng đất phản ánh chi phí bỏ ra để có được quyền sử dụng lô đất với diện tích 6.950,7 m² tại Lô D1 KCN Trảng Duệ, Hồng Phong, An Dương, Hải Phòng, thời gian khấu hao căn cứ theo thời gian sử dụng đất tính từ tháng 04/2015 đến tháng 02/2057.
- Hệ thống 3S ERP.iMFG có thời gian khấu hao là 05 năm
- Phí chuyển giao công nghệ DPI và hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001-2000 đã khấu hao hết.

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được ghi nhận theo thực tế phát sinh bao gồm: chi phí trực in xuất dùng, chi phí thuê đất tại khu công nghiệp Trảng Duệ, chi phí xây dựng bể cứu hỏa, chi phí trả trước khác cụ thể:

- Chi phí trực in phân bổ vào chi phí được xác định bằng giá trị trực in (:) tổng số cuộn bao bì sản xuất ước tính (x) số cuộn bao bì sản xuất trong năm.
- Chi phí thuê đất trả một lần cho suốt thời gian thuê tại KCN Trảng Duệ có diện tích 6.950,7 m², thời hạn thuê từ ngày 18/03/2016 đến ngày 08/02/2057, được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.
- Chi phí xây dựng bể cứu hỏa được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng 73 tháng kể từ khi phát sinh.
- Chi phí trả trước khác là công cụ dụng cụ được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng 60 tháng kể từ khi phát sinh.

Công ty căn cứ vào thời gian phân bổ của từng loại chi phí để phân loại chi phí trả trước ngắn hạn hoặc dài hạn và không thực hiện tái phân loại tại thời điểm báo cáo.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**Nợ phải trả**

Nợ phải trả là số tiền có thể phải trả khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải trả được trình bày theo giá trị ghi sổ.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Vay và nợ thuê tài chính

Vay và nợ thuê tài chính là các khoản đi vay, được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay và theo kỳ hạn phải trả các khoản vay. Các khoản có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay là lãi tiền vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ do chưa có hóa đơn hoặc chưa có đủ hồ sơ, tài liệu kế toán.

Trong đó, một số chi phí được xác định như sau:

- Phí chuyển giao công nghệ DPI được ước tính dựa trên doanh thu bán sơn DPI trừ (-) chi phí đóng gói, vận chuyển hàng bán sơn DPI, nhân (x) tỷ lệ (%) phí phải trả (1,5%).
- Chi phí vượt doanh số của các đại lý được ước tính dựa trên doanh thu vượt định mức quy định cho từng đại lý nhân (x) tỷ lệ (%) vượt định mức được hưởng.

Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện được ghi nhận trên cơ sở số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán.

Doanh thu chưa thực hiện được phân bổ vào doanh thu theo phương pháp đường thẳng dựa trên số tiền đã thu được và số kỳ thu tiền trước.

Vốn chủ sở hữu

Vốn góp chủ sở hữu tại ngày kết thúc kỳ kế toán phản ánh vốn góp của cổ đông trong và ngoài doanh nghiệp, được ghi nhận theo số vốn góp của các cổ đông góp cổ phần, tính theo mệnh giá cổ phiếu đã phát hành.

Các quỹ và lợi nhuận sau thuế được trích lập và phân phối theo nghị quyết Đại hội cổ đông hàng năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Theo Thông tư 78/2014 TT-BTC ngày 18/06/2014, Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22/06/2015 của Bộ Tài chính và Công văn số 1117/Ct-TT&HT của Cục thuế Hải Phòng, Công ty được áp dụng thời gian miễn thuế, giảm thuế đối với phần thu nhập tăng thêm do đầu tư mở rộng mang lại (không được hưởng thuế suất ưu đãi) bằng với thời gian miễn thuế, giảm thuế áp dụng đối với dự án đầu tư mới trên cùng địa bàn, lĩnh vực ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp. Cụ thể, Công ty được miễn thuế bốn (04) năm, giảm 50% số thuế phải nộp trong chín (09) năm tiếp theo kể từ thời điểm dự án đầu tư mở rộng đi vào hoạt động ngày 01/04/2015.

CÔNG TY CỔ PHẦN SIVICO

Lô D1, KCN Trảng Duệ, Xã Hồng Phong, Huyện An Dương
Thành phố Hải Phòng, Việt Nam

MẪU SỐ B 09 - DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**Thuế (Tiếp theo)**

Công ty xác định và nộp tiền thuê đất của khu đất tại cụm công nghiệp Vĩnh Niệm, Phường Vĩnh Niệm, Quận Lê Chân, Thành phố Hải Phòng, tương tự như các năm trước năm 2018 theo đơn giá hợp đồng thuê đất số 25/HĐTĐ ngày 12/04/2016 giữa Công ty và Sở Tài nguyên Môi trường thành phố Hải Phòng.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan với Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chi phối của một công ty khác (cùng thuộc Tập đoàn, Tổng công ty).

Công ty Cổ phần Tập đoàn VLC, Công ty TNHH VICO, Công ty Cổ phần Sơn Hải Phòng, Công ty Cổ phần Sơn Hải Phòng 2, Công ty Cổ phần Bao bì VLC, Công ty Cổ phần Bất động sản Sơn và Hóa chất Á Châu, Công ty Cổ phần Vilaco, Công ty TNHH Nhựa PHOENIX là những bên có chung thành viên quản lý chủ chốt với Công ty. Theo đó, các công ty này được coi là bên liên quan với công ty.

Các cá nhân trong Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này được coi là bên liên quan của Công ty.

4. TIỀN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	224.937.530	60.549.580
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	6.627.759.725	6.945.808.686
Cộng	6.852.697.255	7.006.358.266

5. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	94.283.613.817	89.714.398.532
Công ty TNHH Thăng Long L.T	19.677.927.706	25.739.890.706
Công ty TNHH Thương Mại và Đầu Tư Phát triển Tân Thành An	14.955.384.760	14.393.400.249
Công ty TNHH Sản Xuất Thương Mại Dịch Vụ Ngọc Linh	14.054.901.677	50.876.100
Công ty TNHH Xây Dựng Thương mại và Dịch Vụ Thuận Đức	8.377.584.918	9.650.671.268
Các đối tượng khác	37.217.814.756	39.879.560.209
b) Phải thu của khách hàng dài hạn	-	-
Cộng	94.283.613.817	89.714.398.532
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	9.917.525.654	4.150.990.903

(Chi tiết tại Thuyết minh số 27)

CÔNG TY CỔ PHẦN SIVICO

Lô D1, KCN Trảng Duyệt, Xã Hồng Phong, Huyện An Dương
Thành phố Hải Phòng, Việt Nam

MẪU SỐ B 09 - DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

6. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Các khoản cho vay ngắn hạn		
<i>(Toàn bộ là số dư với các bên liên quan)</i>		
Công ty TNHH VICO	6.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Bao bì VLC	300.000.000	-
Cộng	6.300.000.000	-

7. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu ngắn hạn khác	486.832.905	-	1.117.561.807	-
Ký cược, ký quỹ	190.014.075	-	206.532.316	-
Phải thu về cổ tức, lợi nhuận được chia	115.000.000	-	779.780.587	-
Phải thu lại tiền thuê đất của Công ty Cổ phần Bao bì VLC	95.185.591	-	95.185.591	-
Khoản phải thu khác	86.633.239	-	36.063.313	-
Cộng	486.832.905	-	1.117.561.807	-

8. NỢ XẤU

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Thông tin về các khoản phải thu thương mại quá hạn				
Công ty Cổ phần thương mại và Tư vấn đầu tư Xây dựng công trình số 9	657.763.750	460.434.625	657.763.750	460.434.625
Doanh nghiệp tư nhân Phương Ngọc	303.775.273	303.775.273	353.775.273	353.775.273
Xí nghiệp Xây lắp Trường Sơn	195.050.360	195.050.360	195.050.360	195.050.360
Các đối tượng khác	1.502.598.648	942.378.015	1.084.038.393	942.378.015
Cộng	2.659.188.031	1.901.638.273	2.290.627.776	1.951.638.273

9. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	38.787.193.558	-	34.215.132.039	-
Công cụ, dụng cụ	2.735.859.910	-	1.736.921.500	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	-	-	645.858.944	-
Thành phẩm	7.025.920.250	-	4.627.977.261	-
Hàng hóa	55.000.000	-	55.000.000	-
Cộng	48.603.973.718	-	41.280.889.744	-

CÔNG TY CỔ PHẦN SIVICO

Lô D1, KCN Trảng Duyệt, Xã Hồng Phong, Huyện An Dương
Thành phố Hải Phòng, Việt Nam

MẪU SỐ B 09 - DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**NGUYÊN GIÁ****Số đầu năm****Mua trong năm****Số cuối năm****HAO MÒN LŨY KẾ****Số đầu năm****Khấu hao trong năm****Số cuối năm****GIÁ TRỊ CÒN LẠI****Số đầu năm****Số cuối năm**

	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	TSCĐ hữu hình khác VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ						
Số đầu năm	16.966.647.716	41.924.187.406	9.941.055.193	609.997.142	1.093.880.000	70.535.767.457
Mua trong năm	-	1.078.063.754	529.581.818	757.954.545	-	2.365.600.117
Số cuối năm	16.966.647.716	43.002.251.160	10.470.637.011	1.367.951.687	1.093.880.000	72.901.367.574
HAO MÒN LŨY KẾ						
Số đầu năm	5.130.917.342	18.185.720.285	4.551.936.966	205.944.982	82.041.003	28.156.560.578
Khấu hao trong năm	564.671.124	3.550.793.800	993.073.457	170.677.421	109.388.004	5.388.603.806
Số cuối năm	5.695.588.466	21.736.514.085	5.545.010.423	376.622.403	191.429.007	33.545.164.384
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Số đầu năm	11.835.730.374	23.738.467.121	5.389.118.227	404.052.160	1.011.838.997	42.379.206.879
Số cuối năm	11.271.059.250	21.265.737.075	4.925.626.588	991.329.284	902.450.993	39.356.203.190

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2018 là 16.976.692.309 đồng (tại ngày 01/01/2018 là 16.364.329.245 đồng).

Các tài sản cố định hữu hình trên được thế chấp cho các hợp đồng vay của Công ty theo các hợp đồng bảo đảm tài sản ký kết với các ngân hàng.

CÔNG TY CỔ PHẦN SIVICO

Lô D1, KCN Trảng Dũ, Xã Hồng Phong, Huyện An Dương
Thành phố Hải Phòng, Việt Nam

MẪU SỐ B 09 - DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phí chuyển giao công nghệ DPI VND	Phần mềm máy vi tính VND	Hệ thống ISO 9000-2001 VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
Số đầu năm	3.317.339.603	761.100.000	299.765.000	55.012.290	4.433.216.893
Số cuối năm	3.317.339.603	761.100.000	299.765.000	55.012.290	4.433.216.893
HAO MÒN LŨY KẾ					
Số đầu năm	217.304.739	761.100.000	171.795.250	55.012.290	1.205.212.279
Khấu hao trong năm	79.318.584	-	52.953.000	-	132.271.584
Số cuối năm	296.623.323	761.100.000	224.748.250	55.012.290	1.337.483.863
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Số đầu năm	3.100.034.864	-	127.969.750	-	3.228.004.614
Số cuối năm	3.020.716.280	-	75.016.750	-	3.095.733.030

Nguyên giá của các TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2018 là 851.112.290 đồng.

12. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác <i>(Toàn bộ là số dư với các bên liên quan)</i>				
a) Đầu tư vào các Công ty thông qua Công ty cổ phần Tập đoàn VLC	4.561.000.000	-	4.561.000.000	-
+ Đầu tư gián tiếp vào Công ty Cổ phần Bao bì VLC (*)	1.150.000.000	-	1.150.000.000	-
+ Đầu tư gián tiếp vào Công ty Cổ phần bất động sản Sơn và Hóa chất Á Châu (**)	3.411.000.000	-	3.411.000.000	-
b) Đầu tư trực tiếp vào Công ty Cổ phần bất động sản Sơn và Hóa chất Á Châu (**)	3.375.000.000	-	3.375.000.000	-
Cộng	7.936.000.000	-	7.936.000.000	-

(*) Khoản đầu tư gián tiếp vào Công ty Cổ phần Bao bì VLC với số tiền 1.150.000.000 đồng thông qua Công ty Cổ phần Tập đoàn VLC chiếm tỷ lệ 4,28 % vốn điều lệ của Công ty cổ phần Bao bì VLC (Vốn điều lệ Công ty Cổ phần Bao bì VLC là 26.840.000.000 đồng).

(**) Khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Bất động sản Sơn và Hóa chất Á Châu với tổng số tiền là 6.786.000.000 đồng, bao gồm khoản đầu tư trực tiếp là 3.375.000.000 đồng và khoản đầu tư gián tiếp thông qua Công ty Cổ phần Tập đoàn VLC 3.411.000.000 đồng. Khoản đầu tư chiếm tỷ lệ 2,56 % vốn điều lệ của Công ty cổ phần Bất động sản Sơn và Hóa chất Á Châu (Vốn điều lệ Công ty Cổ phần Bất động sản Sơn và Hóa chất Á Châu là 265.420.000.000 đồng).

Đối với các khoản đầu tư chưa niêm yết trên, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý tại ngày kết thúc niên độ kế toán do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ. Công ty không thể xác định được giá trị thị trường của các chứng khoán này, theo đó Công ty không thực hiện trích lập dự phòng giảm giá đối với các khoản đầu tư này.

CÔNG TY CỔ PHẦN SIVICO

Lô D1, KCN Trảng Duệ, Xã Hồng Phong, Huyện An Dương
Thành phố Hải Phòng, Việt Nam

MẪU SỐ B 09 - DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
<i>Chi phí trả trước dài hạn</i>		
Chi phí trực in xuất dùng	4.858.033.997	4.183.452.332
Tiền thuê đất tại KCN Trảng Duệ	2.498.970.196	2.564.588.672
Chi phí xây dựng bể cứu hỏa	256.236.682	308.352.618
Chi phí trả trước khác	972.808.227	404.528.240
Cộng	8.586.049.102	7.460.921.862

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<i>Các khoản ngắn hạn</i>	8.364.911.532	8.364.911.532	14.120.117.379	14.120.117.379
Công ty Cổ phần bao bì VLC	1.360.000.000	1.360.000.000	-	-
Công ty TNHH Nhựa Phoenix	1.056.348.700	1.056.348.700	-	-
Công ty Cổ phần Mực In Á Châu	915.735.953	915.735.953	1.085.751.168	1.085.751.168
Phải trả nhà cung cấp khác	5.032.826.879	5.032.826.879	13.034.366.211	13.034.366.211
Cộng	8.364.911.532	8.364.911.532	14.120.117.379	14.120.117.379
<i>Phải trả nhà cung cấp là các bên liên quan</i>	2.507.435.850	2.507.435.850	91.087.150	91.087.150
<i>(Chi tiết tại Thuyết minh số 27)</i>				

15. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
<i>Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn</i>		
Doanh thu nhận trước về cho thuê văn phòng	151.254.000	151.254.000
Cộng	151.254.000	151.254.000

CÔNG TY CỔ PHẦN SIVICO

Lô D1, KCN Tràng Duệ, Xã Hồng Phong, Huyện An Dương
Thành phố Hải Phòng, Việt Nam

MẪU SỐ B 09 - DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

16. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	Số đầu năm		Phát sinh trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giảm	Tăng	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
<i>Các khoản vay ngắn hạn</i>						
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ngô Quyền (*)	16.210.498.647	16.210.498.647	117.598.229.723	131.185.300.533	29.797.569.457	29.797.569.457
	10.794.498.647	10.794.498.647	112.182.229.723	127.125.544.553	25.737.813.477	25.737.813.477
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương (*)	4.417.598.200	4.417.598.200	4.423.524.802	7.640.028.490	7.634.101.888	7.634.101.888
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương (*)	6.376.900.447	6.376.900.447	106.258.704.921	117.985.516.063	18.103.711.589	18.103.711.589
Vay cá nhân	-	-	1.500.000.000	1.500.000.000	-	-
Vay dài hạn đến hạn trả	5.416.000.000	5.416.000.000	5.416.000.000	4.059.755.980	4.059.755.980	4.059.755.980
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ngô Quyền (**)	5.040.000.000	5.040.000.000	5.040.000.000	3.683.755.980	3.683.755.980	3.683.755.980
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương (***)	376.000.000	376.000.000	376.000.000	376.000.000	376.000.000	376.000.000
b) Vay dài hạn	4.155.755.980	4.155.755.980	4.059.755.980	-	96.000.000	96.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ngô Quyền (**)	3.683.755.980	3.683.755.980	3.683.755.980	-	-	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương (***)	472.000.000	472.000.000	376.000.000	-	96.000.000	96.000.000
Cộng	20.366.254.627	20.366.254.627	121.657.985.703	131.185.300.533	29.893.569.457	29.893.569.457

(*) Các khoản vay ngắn hạn theo hợp đồng tín dụng hạn mức ký với các ngân hàng. Mục đích khoản vay phục vụ cho việc mua nguyên vật liệu phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Lãi suất khoản vay theo từng khế ước nhận nợ. Tiền lãi vay được trả hàng tháng theo thông báo lãi vay của các ngân hàng.

CÔNG TY CỔ PHẦN SIVICO

Lô D1, KCN Trảng Dũ, Xã Hồng Phong, Huyện An Dương
Thành phố Hải Phòng, Việt Nam

MẪU SỐ B 09 - DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

16. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

(**) Khoản vay dài hạn tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Ngô Quyền theo hợp đồng tín dụng số 01/2014-HDDTDDDA/NHCT168-SIVICO ngày 14/07/2014. Theo đó, tổng số tiền cho vay là 20 tỷ đồng, phục vụ việc thanh toán các chi phí đầu tư hạng mục máy móc, thiết bị hợp pháp của dự án Đầu tư Nhà máy sản xuất sơn giao thông phản quang và in ấn, sản xuất bao bì nhựa cao cấp.

Lãi suất khoản vay tại thời điểm ký hợp đồng là 9,5%/năm và chỉ có giá trị cho kỳ tính lãi đầu tiên đối với những khoản giải ngân phát sinh tại ngày ký hợp đồng. Lãi suất các kỳ sau được xác định và điều chỉnh theo thông báo của ngân hàng từng thời kỳ. Thời hạn vay là 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Tài sản đảm bảo tuân theo các hợp đồng đảm bảo ký kết giữa 2 bên.

(***) Khoản vay trung hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Hải Dương theo hợp đồng tín dụng số 160011/NHNTHD ngày 19/02/2016. Theo đó, tổng số tiền cho vay là 1.986.000.000 đồng, phục vụ việc thanh toán tiền mua ô tô Lexus ES 350.

Lãi suất khoản vay được áp dụng mức 7,0% cố định cho 12 tháng kể từ ngày nhận nợ đầu tiên. Sau 12 tháng, lãi suất cho vay bằng lãi tiết kiệm VND kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau cộng 2,5%/1 năm. Thời hạn vay là 50 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Tài sản đảm bảo là tài sản hình thành từ vốn vay.

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Trong vòng một năm	4.059.755.980	5.416.000.000
Trong năm thứ hai	96.000.000	4.059.755.980
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	-	96.000.000
Cộng sau năm năm	4.155.755.980	9.571.755.980
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày trong phần nợ ngắn hạn)	(4.059.755.980)	(5.416.000.000)
Số phải trả sau 12 tháng	96.000.000	4.155.755.980

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU**a) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

Theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh, vốn Điều lệ của Công ty là 30.123.740.000 đồng. Danh sách cổ đông lớn tại thời điểm 09/05/2018 (thời điểm gần ngày phát hành báo cáo nhất do Trung tâm lưu ý chứng khoán cung cấp) như sau:

STT	Tên cổ đông	Số cuối năm	
		Giá trị vốn góp VND	Tỷ lệ %
1	Ông Hòa Quang Thiệp	2.765.620.000	9,18%
2	Công ty Cổ phần Sơn Hải Phòng	2.025.000.000	6,72%
3	Ông Nguyễn Văn Viện	2.015.620.000	6,69%
4	Ông Nguyễn Thuỷ Nguyên	1.987.500.000	6,60%
5	Ông Trần Bình Ân	1.987.500.000	6,60%
6	Công ty TNHH VICO	1.875.000.000	6,22%
7	Bà Trần Thị Lựu Ly	1.875.000.000	6,22%
8	Ông Đinh Văn Ước	1.541.250.000	5,12%
9	Các cổ đông khác	14.051.250.000	46,65%
	Cộng	30.123.740.000	100,00%

CÔNG TY CỔ PHẦN SIVICO

Lô D1, KCN Trảng Duệ, Xã Hồng Phong, Huyện An Dương
Thành phố Hải Phòng, Việt Nam

MẪU SỐ B 09 - DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)**b) Cổ phiếu**

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.012.374	3.012.374
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	3.012.374	3.012.374
- Cổ phiếu phổ thông	3.012.374	3.012.374
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.012.374	3.012.374
- Cổ phiếu phổ thông	3.012.374	3.012.374
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000 đồng/cổ phiếu	10.000 đồng/cổ phiếu

c) Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	30.123.740.000	62.862.034.194	30.596.292.412	123.582.066.606
Phân phối lợi nhuận	-	19.083.105.274	(30.596.292.412)	(11.513.187.138)
Lợi nhuận trong năm	-	-	36.189.039.600	36.189.039.600
Số dư đầu năm nay	30.123.740.000	81.945.139.468	36.189.039.600	148.257.919.068
Trích lập các quỹ (*)	-	19.073.078.056	(24.139.543.600)	(5.066.465.544)
Chia cổ tức năm 2017 bằng tiền mặt (*)	-	-	(12.049.496.000)	(12.049.496.000)
Lợi nhuận trong năm	-	-	25.752.260.344	25.752.260.344
Số dư cuối năm	30.123.740.000	101.018.217.524	25.752.260.344	156.894.217.868

(*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018 ngày 17/04/2018, Đại hội thông qua phương án phân chia lợi nhuận năm 2017 như sau: trích quỹ Đầu tư phát triển 19.073.078.056 đồng; trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và thưởng Ban điều hành 5.066.465.544 đồng, chia cổ tức bằng tiền mặt với tỷ lệ 40%, tương đương với 12.049.496.000 đồng.

18. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngoại tệ tại các ngân hàng (USD)	10.732,01	1.604,66

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***19. BÁO CÁO BỘ PHẬN****BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ**

Ban Giám đốc Công ty cho rằng, Công ty có nhà xưởng và văn phòng điều hành tại Thành phố Hải Phòng, Việt Nam nên Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia làm 02 bộ phận hoạt động: bộ phận sản xuất và kinh doanh sơn, bộ phận sản xuất và kinh doanh bao bì. Công ty lập Báo cáo bộ phận theo 02 bộ phận kinh doanh này. Thông tin bộ phận về kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

	Sơn	Bao bì	Cho thuê mặt bằng	Hoạt động khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	135.588.488.424	57.002.470.524	1.129.126.749	700.809.472	194.420.895.169
Giá vốn hàng bán	-	-	-	-	149.616.882.518
Chi phí không phân bổ	-	-	-	-	15.981.593.418
Doanh thu hoạt động tài chính	-	-	-	-	371.542.926
Chi phí tài chính	-	-	-	-	1.908.587.108
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	-	-	-	-	27.285.375.051
Lãi/(lỗ) khác	-	-	-	-	36.737.266
Lợi nhuận trước thuế	-	-	-	-	27.322.112.317
Chi phí thuế TNDN	-	-	-	-	1.569.851.973
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	25.752.260.344

Giá vốn, chi phí, lợi nhuận cũng như các khoản mục tài sản, công nợ không tập hợp được theo từng bộ phận lĩnh vực kinh doanh.

20. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Tổng doanh thu cung cấp dịch vụ	194.771.916.300	196.530.786.341
- Doanh thu bán hàng	193.642.789.551	195.948.721.958
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.129.126.749	582.064.383
Cộng	194.771.916.300	196.530.786.341
Các khoản giảm trừ doanh thu	351.021.131	380.230.088
Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ	194.420.895.169	196.150.556.253

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm, dịch vụ đã cung cấp	149.616.882.518	140.997.140.020
Cộng	149.616.882.518	140.997.140.020

CÔNG TY CỔ PHẦN SIVICO

Lô D1, KCN Trảng Dũ, Xã Hồng Phong, Huyện An Dương
Thành phố Hải Phòng, Việt Nam

MẪU SỐ B 09 - DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

22. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	138.658.395.787	128.284.480.568
Chi phí nhân công	10.249.509.554	10.858.421.998
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.388.603.806	5.905.156.478
Chi phí khác	13.841.206.985	13.303.184.510
Cộng	168.137.716.132	158.351.243.554

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi vay	1.789.073.023	2.313.997.087
Lỗ chênh lệch tỷ giá	119.514.085	200.055.984
Cộng	1.908.587.108	2.514.053.071

24. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (1)	27.322.112.317	38.023.126.345
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán		
Các khoản điều chỉnh tăng (2)	621.964.333	632.300.236
Các khoản phạt thuế, chi khác	62.975	473.551
Thù lao Hội đồng quản trị không tham gia điều hành	478.800.000	478.800.000
Chi phí khấu hao xe LEXUS tương ứng với phần nguyên giá vượt quá 1,6 tỷ đồng	135.460.002	135.460.002
Chi phí khác không được trừ (lỗ đánh giá CLTG phải thu gốc USD)	7.641.356	17.566.683
Các khoản điều chỉnh giảm (3)	115.000.000	779.780.587
Cổ tức, lợi nhuận được chia	115.000.000	779.780.587
Tổng lợi nhuận tính thuế (4)=(1)+(2)-(3)	27.829.076.650	37.875.645.994
Thu nhập miễn thuế do đầu tư mở rộng (5)	19.979.816.783	28.705.212.271
Thu nhập chịu thuế (6)	7.849.259.867	9.170.433.723
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (7)	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành (8) = (6) * (7)	1.569.851.973	1.834.086.745

Mục số (5) chi tiết như sau:

Như đã nêu tại thuyết minh số 03, năm 2018 là năm thứ 4 Công ty được áp dụng ưu đãi miễn thuế (thời điểm bắt đầu áp dụng ưu đãi miễn, giảm là từ ngày 01/04/2015). Tổng lợi nhuận tính thuế là 27.829.076.650 đồng, trong đó lợi nhuận được miễn thuế năm 2018 là 19.979.816.783 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN SIVICO

Lô D1, KCN Trảng Duệ, Xã Hồng Phong, Huyện An Dương
Thành phố Hải Phòng, Việt Nam

MẪU SỐ B 09 - DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

24. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH (Tiếp theo)

Các xác định lợi nhuận được ưu đãi do đầu tư mở rộng theo tỷ lệ nguyên giá TSCĐ tăng thêm của dự án so với tổng nguyên giá TSCĐ của Công ty tại 31/12/2018 như sau:

Nguyên giá TSCĐ hữu hình của dự án đầu tư mở rộng	[a]	53.968.294.650
Nguyên giá TSCĐ vô hình của dự án đầu tư mở rộng	[b]	3.582.104.603
Tổng nguyên giá tài sản cố định tại 31/12/2018	[c]	77.334.584.467
Tỷ trọng	[d] = ([a] + [b])/[c]	74,00%
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh chính	[e]	26.999.752.409
Lợi nhuận từ đầu tư mở rộng	[f]	19.979.816.783

25. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	25.752.260.344	36.189.039.600
Số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	3.012.374	3.012.374
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	8.549	12.013

Cho đến thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty chưa có quyết định trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ nguồn lợi nhuận năm 2018, do đó lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2018 chưa loại trừ quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích - nếu có. Trong năm 2018, Công ty đã trích quỹ khen thưởng phúc lợi theo Nghị quyết đại hội cổ đông từ nguồn lợi nhuận năm 2017, theo đó, lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2017 được trình bày lại theo hướng dẫn tại Thông tư 200/2014 như sau:

	Năm trước (Trình bày lại)
	VND
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	36.189.039.600
Trừ Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích từ lợi nhuận năm 2017	(5.066.465.544)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	31.122.574.056
Số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	3.012.374
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	10.332

26. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Các khoản vay	29.893.569.457	20.366.254.627
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	(6.852.697.255)	(7.006.358.266)
Nợ thuần	23.040.872.202	13.359.896.361
Vốn chủ sở hữu	156.894.217.868	148.257.919.068
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	14,69%	9,01%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***26. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****Các chính sách kế toán chủ yếu**

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 3.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tài sản tài chính	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	6.852.697.255	7.006.358.266
Phải thu khách hàng và phải thu khác	92.868.808.449	88.880.322.066
Đầu tư tài chính dài hạn	7.936.000.000	7.936.000.000
Các khoản ký quỹ	190.014.075	206.532.316
Tổng cộng	107.847.519.779	104.029.212.648
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	29.893.569.457	20.366.254.627
Phải trả người bán và phải trả khác	8.775.989.581	14.490.944.561
Chi phí phải trả	2.629.531.666	1.160.899.743
Tổng cộng	41.299.090.704	36.018.098.931

Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế. Công ty đã đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính đã ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) tuy nhiên các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường hoạt động giao dịch các công cụ tài chính này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

26. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)***Rủi ro thị trường (Tiếp theo)******Quản lý rủi ro tỷ giá***

Công ty thực hiện ít các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty không chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư, v.v. Công ty đánh giá rủi ro về giá cổ phiếu là không đáng kể.

Công ty cũng chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết. Hội đồng Quản trị của Công ty xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào công ty con và công ty liên kết như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư, v.v. Các khoản đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này trong tương lai gần.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

CÔNG TY CỔ PHẦN SIVICO

Lô D1, KCN Trảng Duệ, Xã Hồng Phong, Huyện An Dương
Thành phố Hải Phòng, Việt Nam

MẪU SỐ B 09 - DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

26. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)***Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)***

	Dưới 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Số cuối năm	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	6.852.697.255	-	6.852.697.255
Phải thu khách hàng và phải thu khác	92.868.808.449	-	92.868.808.449
Đầu tư tài chính ngắn hạn	-	-	-
Đầu tư tài chính dài hạn	-	7.936.000.000	7.936.000.000
Các khoản ký quỹ	190.014.075	-	190.014.075
Cộng	99.911.519.779	7.936.000.000	107.847.519.779
Số cuối năm			
Các khoản vay	29.797.569.457	96.000.000	29.893.569.457
Phải trả người bán và phải trả khác	8.775.989.581	-	8.775.989.581
Chi phí phải trả	2.629.531.666	-	2.629.531.666
Cộng	41.203.090.704	96.000.000	41.299.090.704
Chênh lệch thanh khoản thuần	58.708.429.075	7.840.000.000	66.548.429.075
	Dưới 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Số đầu năm	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	7.006.358.266	-	7.006.358.266
Phải thu khách hàng và phải thu khác	88.880.322.066	-	88.880.322.066
Đầu tư tài chính dài hạn	-	7.936.000.000	7.936.000.000
Cộng	95.886.680.332	7.936.000.000	103.822.680.332
Số đầu năm			
Các khoản vay	16.210.498.647	4.155.755.980	20.366.254.627
Phải trả người bán và phải trả khác	14.490.944.561	-	14.490.944.561
Chi phí phải trả	1.160.899.743	-	1.160.899.743
Cộng	31.862.342.951	4.155.755.980	36.018.098.931
Chênh lệch thanh khoản thuần	64.024.337.381	3.780.244.020	67.804.581.401

27. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm:

Bên liên quan

Công ty Cổ phần Sơn Hải Phòng
Công ty TNHH VICO
Công ty Cổ phần tập đoàn VLC
Công ty Cổ phần Sơn Hải Phòng 2
Công ty Cổ phần Bao bì VLC
Công ty Cổ phần Vilaco
Công ty Cổ phần bất động sản Sơn và Hóa chất Á Châu
Công ty TNHH Nhựa PHOENIX

Mối quan hệ

Cổ đông lớn
Cổ đông lớn
Công ty có chung thành viên quản lý chủ chốt
Công ty có chung thành viên quản lý chủ chốt
Công ty có chung thành viên quản lý chủ chốt
Công ty có chung thành viên quản lý chủ chốt
Công ty có chung thành viên quản lý chủ chốt
Công ty có chung thành viên quản lý chủ chốt

CÔNG TY CỔ PHẦN SIVICO

Lô D1, KCN Trảng Dũ, Xã Hồng Phong, Huyện An Dương
Thành phố Hải Phòng, Việt Nam

MẪU SỐ B 09 - DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

27. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Công ty Cổ phần tập đoàn VLC		
Kinh phí tập đoàn	810.143.825	880.985.157
Công ty Cổ phần Sơn Hải Phòng		
Mua hàng của Công ty Cổ phần SIVICO	-	865.836.500
Bán hàng cho Công ty Cổ phần SIVICO	1.168.353.500	11.602.500
Công ty Cổ phần Sơn Hải Phòng 2		
Mua hàng của Công ty Cổ phần SIVICO	15.381.818	14.909.091
Bán hàng cho Công ty Cổ phần SIVICO	33.930.000	41.300.000
Công ty TNHH VICO		
Mua hàng của Công ty Cổ phần SIVICO	17.549.563.073	17.634.300.351
Bán hàng cho Công ty Cổ phần SIVICO	37.938.088	73.981.947
Chi phí lãi tiền vay Công ty Cổ phần SIVICO	5.288.267	-
Công ty Cổ phần Bao bì VLC		
Mua hàng của Công ty Cổ phần SIVICO	9.286.446.153	2.153.519.770
Bán hàng cho Công ty Cổ phần SIVICO	2.132.877.031	1.249.565.465
Trả cổ tức cho Công ty Cổ phần SIVICO	115.000.000	138.000.000
Chi phí lãi tiền vay Công ty Cổ phần SIVICO	43.236.681	-
Công ty Cổ phần Vilaco		
Mua hàng của Công ty Cổ phần SIVICO	1.112.197.655	388.551.618
Công ty Cổ phần bất động sản Sơn và Hóa chất Á Châu		
Trả cổ tức cho Công ty Cổ phần SIVICO	-	641.780.587
Công ty TNHH Nhựa PHOENIX		
Bán hàng cho Công ty Cổ phần SIVICO	1.234.215.840	-

(Các giá trị giao dịch trên không bao gồm thuế GTGT)

Các khoản lương và thưởng của Ban điều hành Công ty trong năm như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Hội đồng quản trị	571.200.000	381.600.000
Ban Giám đốc	606.060.000	720.000.000
Cộng	1.177.260.000	1.101.600.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***27. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)***Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán:*

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	9.917.525.654	4.150.990.903
Công ty trách nhiệm hữu hạn VICO	5.446.255.483	2.574.417.997
Công ty Cổ phần bao bì VLC	4.393.381.671	1.524.793.045
Công ty Cổ phần VILACO	69.448.500	43.099.861
Công ty Cổ Phần Sơn Hải Phòng số 2	8.440.000	8.680.000
Các khoản cho vay ngắn hạn các bên liên quan	6.300.000.000	-
Công ty TNHH VICO	6.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Bao bì VLC	300.000.000	-
Phải trả nhà cung cấp là các bên liên quan	2.416.348.700	91.087.150
Công ty Cổ phần bao bì VLC	1.360.000.000	-
Công ty TNHH Nhựa Phoenix	1.056.348.700	-
Công ty Cổ Phần Sơn Hải Phòng số 2	-	45.430.000
Công ty Cổ Phần Sơn Hải Phòng	-	45.657.150

28. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên báo cáo tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 đã được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán khác.



Hòa Quang Thiệp
Tổng Giám đốc
Hải Phòng, ngày 27 tháng 03 năm 2019

Dương Thị Thanh Thủy
Quyền trưởng phòng kế toán

Hoàng Thị Thúy Dung
Người lập